

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố Bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3385/QĐ-BGDĐT ngày 15/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2650/TTr-SGDĐT ngày 09/12/2021 và Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị, gồm 134 thủ tục hành chính (có 03 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định: số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2020; số 1173/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; số 1553/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NC_(Y,T).

CHỦ TỊCH

Võ Văn Hưng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---------------------------------------|--|---------------------|--|---------------------------|-------------|--|
| I. Lĩnh vực giáo dục trung học | | | | | | |
| 1. | Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục 1.006388.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục 1.005074.000.00.00.H50 | 18 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|------------------------------------|-------|---|
| 3. | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại 1.005067.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông 1.005070.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 5. | Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông) 1.006389.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 6. | Tuyển sinh trung học phổ thông 3.000181.000.00.00.H50 | Theo Kế hoạch và Thông báo tuyển sinh hằng năm | Trường Trung học phổ thông, Sở Giáo dục và Đào tạo | Trực tiếp/Trực tuyến (nếu có)/BCCI | Không | - Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |

| | | | | | | |
|----|--|------------------|--|---------------------------|-------|--|
| 7. | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông 1.000270.000.00.00.H50 | 01 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. |
| 8. | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học 1.001088.000.00.00.H50 | 03 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. |

II. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

| | | | | | | |
|----|--|------------------|--|---------------------------|-------|---|
| 1. | Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục 1.005069.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm 1.005073.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|---------------------------|-------|---|
| 3. | Giải thể trường trung cấp sư phạm 2.001988.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 1.005082.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 5. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 1.005354.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 6. | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 2.001989.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|---------------------------|-------|--|
| 7. | Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục 1.005088.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 8. | Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm 1.005087.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| III. Lĩnh vực giáo dục dân tộc | | | | | | |
| 1. | Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú 1.005084.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục 1.005081.000.00.00.H50 | 18 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. |

| | | | | | | |
|---|--|------------------|---|---------------------------|-------|---|
| 3. | Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú 1.005079.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường) 1.005076.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| IV. Lĩnh vực giáo dục thường xuyên | | | | | | |
| 1. | Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên 1.005065.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nội vụ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục- - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|---|-------------------|--|----------------|-------|---|
| 2. | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại 1.005062.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nội vụ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 3. | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000744.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nội vụ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên 1.005057.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nội vụ (Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

V. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác

| | | | | | | |
|----|--|------------------|--|---------------------------|-------|---|
| 1. | Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục 1.005015.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
|----|--|------------------|--|---------------------------|-------|---|

| | | | | | | |
|----|---|--|--|---------------------------|-------|---|
| 2. | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục 1.005008.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 3. | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại 1.004988.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên 1.004999.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|---------------------------|-------|---|
| 5. | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên 1.004991.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 6. | Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông 1.005017.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 7. | Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học 1.005053.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 8. | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục 1.005049.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|-----|--|------------------|---|---------------------------|-------|---|
| 9. | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại 1.005025.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 10. | Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học 1.005043.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 11. | Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học) 1.005036.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 12. | Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục 1.005466.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nội vụ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|-----|---|-------------------|--|---------------------------|-------|---|
| 13. | <p>Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục</p> <p>1.005195.000.00.00.H50</p> | 18 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> |
| 14. | <p>Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại</p> <p>1.005359.000.00.00.H50</p> | 20 ngày làm việc. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 15. | <p>Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập</p> <p>1.004712.000.00.00.H50</p> | 20 ngày làm việc | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nội vụ</p> <p>(Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)</p> | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |

| | | | | | | |
|-----|--|--|---|---------------------------|-------|---|
| 16. | Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) 2.001805.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nội vụ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 17. | Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.000181.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 15/4/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. |
| 18. | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.001000.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, cấp huyện) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 15/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. |
| 19. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 1.005061.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|---------------------------|-------|--|
| 20. | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 2.001985.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 21. | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại 2.001987.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

VI. Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục

| | | | | | | |
|----|---|----------|--|---------------------------|-------|---|
| 1. | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục 1.000715.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non |
| 2. | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục 1.000713.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học. |
| 3. | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục 1.000711.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học |

| | | | | | | |
|---|---|---|--|---------------------------|-------|--|
| 4. | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000259.000.00.00.H50 | 40 ngày làm việc kể từ khi dự thảo báo cáo đánh giá ngoài được gửi đến trung tâm giáo dục thường xuyên để lấy ý kiến phản hồi | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | - Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên. |
| VII. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | | | | | | |
| 1. | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia 1.000288.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non |
| 2. | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia 1.000280.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học |
| 3. | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia 1.000691.000.00.00.H50 | 120 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. |
| 4. | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000729.000.00.00.H50 | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | - Thông tư số 48/2008/TT-BGDĐT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xếp hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo của trung tâm giáo dục thường xuyên. |

| | | | | | | |
|----|---|--|---|---|--------------|--|
| 5. | <p>Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ</p> <p>2.000011.000.00.00.H50</p> | <p>Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hằng năm được quy định như sau: Đối với xã: ngày 30/9; Đối với huyện: ngày 05/10; Đối với tỉnh: ngày 10/10. Tỉnh hoàn thành việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trước ngày 30/12 hằng năm.</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.</p> <p>- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.</p> |
| 6. | <p>Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài</p> <p>1.005143.000.00.00.H50</p> | <p>20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hoàn thiện theo quy định</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg</p> |
| 7. | <p>Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên</p> <p>1.009002.000.00.00.H50</p> | <p>15 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn đăng ký</p> | <p>Tại cơ sở giáo dục</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến (nếu có)/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm</p> |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|----------------------------------|--------------|--|
| 8. | <p>Xét, cấp học bổng chính sách</p> <p>1.002407.000.00.00.H50</p> <p>(Cấp tỉnh, huyện)</p> | <p>Tiếp nhận hồ sơ sau 15 ngày kể từ ngày nhập học.</p> <p>Học bổng chính sách được cấp hai lần trong năm học, mỗi lần cấp 06 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3</p> | <p>- Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Nộp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (cụ thể Sở Nội vụ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với sinh viên trường đại học, trường cao đẳng sư phạm hoặc Sở lao động - Thương binh và Xã hội nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với sinh viên trường cao đẳng trừ sinh viên trường cao đẳng sư phạm.</p> <p>- Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Nộp hồ sơ tại nhà trường nơi sinh viên đang theo học.</p> <p>- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dành cho thương binh, người khuyết tật: Nộp hồ sơ tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục</p> |
|----|--|---|---|----------------------------------|--------------|--|

| | | | | | | |
|----|---|--|---|-----------------------|--------------|---|
| 9. | <p>Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục</p> <p>1.001714.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, huyện, xã)</p> | <p>Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật do.</p> |
|----|---|--|---|-----------------------|--------------|---|

| | | | | | | |
|-----|--|---|--|----------------|-------|---|
| 10. | <p>Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh</p> <p>1.004435.000.00.00.H50</p> | <p>- 08 ngày làm việc;</p> <p>- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hằng tháng.</p> <p>- Gạo được cấp cho học sinh theo định kỳ nhưng không quá 2 lần/học kỳ.</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.</p> |
| 11. | <p>Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số</p> <p>1.004436.000.00.00.H50</p> | <p>- 08 ngày làm việc;</p> <p>- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hằng tháng.</p> <p>- Gạo được cấp cho học sinh theo định kỳ nhưng không quá 2 lần/học kỳ.</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.</p> |

| | | | | | | |
|-----|--|---|--|----------------|-------|--|
| 12. | <p>Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người</p> <p>1.002982.000.00.00.H50</p> | <p>- Đối với học sinh học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn.</p> <p>- Đối với học sinh học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.</p> |
|-----|--|---|--|----------------|-------|--|

| | | | | | | |
|-----|--|---|---|--|--------------|---|
| 13. | <p>Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học</p> <p>1.005144.000.00.00.H50</p> | <p>Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.</p> <p>Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.</p> <p>Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.</p> | <p>Cơ sở giáo dục; Sở Giáo dục và Đào tạo (Trung tâm PVHCC tỉnh); Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến (nếu có) /BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
|-----|--|---|---|--|--------------|---|

| VIII. Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài | | | | | | |
|--|---|--|--|---------------------------|-------|--|
| 1. | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam 1.001492.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| 2. | Phê duyệt liên kết giáo dục 1.001499.000.00.00.H50 | Tối thiểu là 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm cả thời gian đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| 3. | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục 1.001497.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| 4. | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục 1.001496.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| 5. | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000939.000.00.00.H50 | 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |

| | | | | | | |
|----|--|---|--|---------------------------|-------|--|
| 6. | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000716.000.00.00.H50 | 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| 7. | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008722.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. |
| 8. | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008723.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. |

| | | | | | | |
|-----|--|--|---|----------------------------------|--------------|---|
| 9. | <p>Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>1.006446.000.00.00.H50</p> | <p>20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục</p> |
| 10. | <p>Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>1.000718.000.00.00.H50</p> | <p>20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục</p> |
| 11. | <p>Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>1.001495.000.00.00.H50</p> | <p>20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục</p> |

| | | | | | | |
|-------------------------------------|--|---|---|---------------------------|---------------|---|
| 12. | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.001493.000.00.00.H50 | 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục |
| IX. Lĩnh vực thi, tuyển sinh | | | | | | |
| 1. | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin 1.003734.000.00.00.H50 | Không quy định | Trung tâm sát hạch (Trung tâm tin học; trung tâm ngoại ngữ - tin học; trung tâm CNTT) | Trực tiếp/BCCI | Theo quy định | - Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin |
| 2. | Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT 1.005090.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, cấp huyện) | 07 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/BCCI | Không | - Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú quy định về tổ chức và quản lý nhà trường PTDTNT. |
| 3. | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005098.000.00.00.H50 | Theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi | Trực tiếp | Không có | Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|---------------------------|----------|--|
| 4. | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005142.000.00.00.H50 | Theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Nơi đăng ký dự thi theo quy định | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không có | - Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; - Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 5. | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005095.000.00.00.H50 | 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo | Trường phổ thông, nơi thí sinh đăng ký dự thi | Trực tiếp | Không có | Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông |
| 6. | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học 2.001806.000.00.00.H50 | Theo đợt tuyển sinh | Cơ sở giáo dục | Trực tiếp/BCCI | Không có | - Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học |
| 7. | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển 1.009394.000.00.00.H50 | 35 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 141/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số. |

X. Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ

| | | | | | | |
|--|--|---|---|----------------------------------|---|--|
| | <p>Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc</p> <p>1. 1.005092.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, Cấp huyện)</p> | <p>Ngày trong ngày cơ quan, cơ sở giáo dục tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, cơ sở giáo dục nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến;</p> <p>Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều sổ gốc, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung văn bản, chứng chỉ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, cơ sở giáo dục không thể đáp ứng được thời hạn quy định thì thời hạn cấp bản sao được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu cấp bản sao.</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Lệ phí cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc: 12.000đ/bản</p> | <p>Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> |
|--|--|---|---|----------------------------------|---|--|

| | | | | | | |
|----|---|---|--|---------------------------|--|--|
| 2. | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ 2.001914.000.00.00.H50 (Tỉnh, huyện) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| 3. | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam 1.004889.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc. <i>(Trường hợp cần xác minh thông tin về văn bằng từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc đơn vị xác thực nước ngoài, thời hạn trả kết quả công nhận văn bằng không vượt quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công nhận văn bằng)</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tuyến | Phí: 250.000đồng (Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng) 164-2016-TT-BTC.pdf Phí: 500.000 đồng (Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là 500.000 đồng/văn bằng.) 164-2016-TT-BTC.pdf | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam. - Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam. |

(Danh sách có 84 thủ tục./.)

Phụ lục II

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ÁP DỤNG TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------------------------------|---|--|---|---------------------|-------------|---|
| I. Lĩnh vực giáo dục mầm non | | | | | | |
| 1. | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục 1.004494.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục 1.006390.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---|--|---|----------------|-------|--|
| 3. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại 1.006444.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 4. | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ 1.006445.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 5. | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) 1.004515.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| II. Lĩnh vực giáo dục tiểu học | | | | | | |

| | | | | | | |
|----|--|---|--|----------------|-------|---|
| 1. | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục 1.004555.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục 2.001842.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 3. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại 1.004552.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|----------------|-------|---|
| 4. | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học 1.004563.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 5. | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) 1.001639.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 6. | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học 1.005099.000.00.00.H50 | <p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 ngày làm việc, hiệu trưởng trường nơi chuyên đến có ý kiến đồng ý tiếp nhận vào đơn; - 03 ngày làm việc, hiệu trưởng trường nơi chuyên đi có trách nhiệm trả hồ sơ cho học sinh; - 01 ngày làm việc, hiệu trưởng trường nơi đến tiếp nhận và xếp học sinh vào lớp. | Hiệu trưởng trường tiểu học nơi chuyên đến và Nhà trường nơi chuyên đi | Trực tiếp/BCCI | Không | Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 40; bổ sung điều 40a của Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học |

| III. Lĩnh vực giáo dục trung học | | | | | | |
|----------------------------------|--|--|--|----------------|-------|---|
| 1. | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục 1.004442.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: - 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu đủ điều kiện cơ quan tiếp nhận hồ sơ có ý kiến bằng văn bản và gửi hồ sơ đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường đến Chủ tịch UBND cấp huyện; - 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục 1.004444.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|---|--|----------------|-------|--|
| 3. | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại 1.004475.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 4. | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở 2.001809.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 5. | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) 2.001818.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|------------------------------------|-------|--|
| 6. | Tuyển sinh trung học cơ sở 3.000182.000.00.H50 | Theo Kế hoạch và Thông báo tuyển sinh hằng năm | Cơ sở giáo dục phổ thông, Phòng Giáo dục và Đào tạo | Trực tiếp/Trực tuyến (nếu có)/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| 7. | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở 1.004831.000.00.00.H50 | 05 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với học sinh chuyển trường trong cùng tỉnh, thành phố: Hiệu trưởng nhà trường nơi đến tiếp nhận hồ sơ và xem xét, giải quyết theo quy định của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo. - Đối với học sinh chuyển trường đến từ tỉnh, thành phố khác: Phòng giáo dục và đào tạo nơi đến tiếp nhận và giới thiệu về trường theo nơi cư trú, kèm theo hồ sơ đã được kiểm tra. | Trực tiếp/BCCI | Không | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuyển trường |
| 8. | Tiếp nhận đối tượng học sinh bổ túc trung học cơ sở 2.001904.000.00.H50 | Do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định | Trung tâm giáo dục thường xuyên. | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006; Thông tư số 17/2003/TT-BGD&ĐT ngày 28/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |

| | | | | | | |
|----|--|----------------|---|----------------|-------|---|
| 9. | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở 1.005108.000.00.00.H50 | Không quy định | Trung tâm giáo dục thường xuyên nơi Đối tượng học bổ túc xin chuyển đến | Trực tiếp/BCCI | Không | Thông tư số 17/2003/TT-BGDĐT ngày 28/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn Điều 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở. |
|----|--|----------------|---|----------------|-------|---|

IV. Lĩnh vực giáo dục dân tộc

| | | | | | | |
|----|---|---|--|----------------|-------|---|
| 1. | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục 1.004496.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú 1.004545.000.00.00.H50 | 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 3. | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục 2.001839.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|---|--|---|----------------|-------|--|
| 4. | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú 2.001837.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 5. | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú 2.001824.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |

V. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác

| | | | | | | |
|----|---|--|---|----------------|-------|--|
| 1. | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng 1.004439.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
|----|---|--|---|----------------|-------|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|---|----------------|-------|--|
| 2. | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại 1.004440.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| 3 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.001000.000.00.00.H50 (cấp tỉnh và cấp huyện) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 15/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.</p> |
| VI. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | | | | | | |
| 1. | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ 1.005106.000.00.00.H50 | 25 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.</p> <p>- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.</p> |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|---------------------------|-------|---|
| 2. | <p>Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã 1.005097.000.00.00.H50</p> | <p>15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội Khuyến học cấp huyện chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá và xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã; trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt. Căn cứ vào kế hoạch đã được UBND cấp huyện phê duyệt, Hội Khuyến học chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã: 10 ngày; - Hội Khuyến học cấp huyện lập hồ sơ trình UBND cấp huyện quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã và công bố công khai: 05 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | <p>- Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.</p> |
| 3. | <p>Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008724.000.00.00.H50</p> | 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | <p>Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.</p> |

| | | | | | | |
|----|--|--|---|----------------------------------|--------------|---|
| 4. | <p>Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận</p> <p>1.008725.000.00.00.H50</p> | <p>20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/trực tuyến/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.</p> |
| 5. | <p>Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn</p> <p>1.004438.000.00.00.H50</p> | <p>- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hằng tháng; - Gạo được cấp cho học sinh theo định kỳ nhưng không quá 2 lần/học kỳ;</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.</p> |
| 6. | <p>Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người</p> <p>1.003702.000.00.00.H50</p> | <p>- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn; - Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.</p> |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|---------------------------|-------|---|
| 7. | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo 1.001622.000.00.00.H50 | - 14 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ; - Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chi trả 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm. | UBND cấp huyện, Cơ sở giáo dục mầm non, phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng tài chính | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. |
| 8. | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp 1.008950.000.00.00.H50 | 24 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. |
| 9. | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp 1.008951.000.00.00.H50 | 17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. |
| 10. | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài 1.005143.000.00.00.H50 | 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hoàn thiện theo quy định | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện. | Trực tiếp/BCCI | Không | Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg |

| | | | | | | |
|-----|---|--|---|-----------------------|--------------|---|
| 11. | <p>Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục</p> <p>1.001714.000.00.00.H50</p> <p>(Cấp tỉnh, huyện, xã)</p> | <p>Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật do.</p> |
|-----|---|--|---|-----------------------|--------------|---|

| | | | | | | |
|-----|---|--|--|-----------------------|--|---|
| 12. | <p>Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc</p> <p>1.005092.000.00.00.H50</p> <p>(Cấp tỉnh, Cấp huyện)</p> | <p>Ngay trong ngày cơ quan, cơ sở giáo dục tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.</p> <p>Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, cơ sở giáo dục nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến;</p> <p>Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều sổ gốc, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung văn bằng, chứng chỉ phức tạp khó kiểm tra, đôi chiều mà cơ quan, cơ sở giáo dục không thể đáp ứng được thời hạn quy định thì thời hạn cấp bản sao được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu cấp bản sao.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Lệ phí cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc: 12.000đ/bản</p> | <p>- Thông tư số 19/2015/TT-BGDĐT ngày 08/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.</p> <p>- Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> |
| 13. | <p>Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ</p> <p>2.001914.000.00.00.H50</p> <p>(Tỉnh, huyện)</p> | <p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Thông tư số 19/2015/TT-BGDĐT ngày 08/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.</p> |

| | | | | | | |
|-----|---|--|--|---------------------------|-------|--|
| 14. | <p>Xét, cấp học bổng chính sách</p> <p>1.002407.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, huyện)</p> | <p>Tiếp nhận hồ sơ sau 15 ngày kể từ ngày nhập học.</p> <p>Học bổng chính sách được cấp hai lần trong năm học, mỗi lần cấp 06 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3.</p> | <p>- Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Nộp tại Sở Nội vụ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với sinh viên trường đại học, trường cao đẳng sư phạm hoặc Sở lao động - Thương binh và Xã hội nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với sinh viên trường cao đẳng trừ sinh viên trường cao đẳng sư phạm.</p> <p>- Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Nộp hồ sơ tại nhà trường nơi sinh viên đang theo học.</p> <p>- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dành cho thương binh, người khuyết tật: Nộp hồ sơ tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Không | <p>Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục</p> |
|-----|---|--|--|---------------------------|-------|--|

| | | | | | | |
|---|---|---|--|--|--------------|---|
| 15. | <p>Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học 1.005144.000.00.00.H50</p> | <p>Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.</p> <p>Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.</p> <p>Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.</p> | <p>Cơ sở giáo dục; Sở Giáo dục và Đào tạo; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</p> | <p>Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hệ thống giao dịch điện tử (nếu có).</p> | <p>Không</p> | <p>Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục.</p> |
| <p>VII. Lĩnh vực thi, tuyển sinh</p> | | | | | | |

| | | | | | | |
|----|--|------------------|--|-------------------|-------|---|
| 1. | Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT 1.005090.000.00.00.H50 (Cấp tỉnh, cấp huyện) | 07 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/BCCI | Không | - Thông tư số 01/2016/TT- BGDDĐT ngày 15/01/2016 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú quy định về tổ chức và quản lý nhà trường phổ thông dân tộc nội trú. |
|----|--|------------------|--|-------------------|-------|---|

(Danh sách có 44 thủ tục)./.

Phụ lục III**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ÁP DỤNG TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)*

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|---|----------------------------|--------------------|---|
| I | Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác | | | | | |
| 1. | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học 1.004441.000.00.00.H50 | - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để xem xét, ra quyết định. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 2. | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập 1.004492.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã. | Trực tiếp/BCCI | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|------------------|---|----------------|-------|---|
| 3. | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại 1.004443.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã. | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 4. | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập 1.004485.000.00.00.H50 | 20 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã. | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 5. | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập). 2.001810.000.00.00.H50 | 10 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã. | Trực tiếp/BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |

| | | | | | | |
|----|--|---|--|-----------------------|--------------|---|
| 6. | <p>Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục</p> <p>1.001714.000.00.00.H50</p> <p>(Cấp tỉnh, huyện, xã)</p> | <p>Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã.</p> | <p>Trực tiếp/BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật do.</p> |
|----|--|---|--|-----------------------|--------------|---|

(Danh sách có 06 thủ tục./.)